BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

QUÝ III CỦA NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2026

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM BƯU ĐIỆN

Người ký: Tổng Công ty cổ phần bảo hiểm Bưu điện
Email: congbothongtin@pti.com.vn
Ký ngày: 29/10/2026 14:06:04

MỤC LỤC

		Trang
1.	Mục lục	1
2.	Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 09 năm 2026	2 - 5
3.	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng quý 3 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026	6 - 9
4.	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng quý 3 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026	10 - 11
5.	Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng quý 3 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026	12 - 24

****

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

(Dạng đầy đủ)
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A -	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**6,641,905,468,511**	**6,568,358,092,286**
I	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**IV.1**	**137,248,534,016**	**727,992,721,617**
1	Tiền	111		137,248,534,016	727,992,721,617
2	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II	**Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**	**IV.2**	**3,367,475,225,553**	**2,887,315,941,200**
1	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	122		-	-
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	IV.2a	3,367,475,225,553	2,887,315,941,200
III	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**1,209,305,550,083**	**1,055,844,547,210**
1	Phải thu khách hàng	131		838,334,416,777	691,887,788,410
1.1	*Phải thu về hợp đồng bảo hiểm*	*131.1*	*IV.3*	*838,334,416,777*	*691,887,788,410*
1.2	*Phải thu khác của khách hàng*	*131.2*		-	-
2	Trả trước cho người bán	132	IV.4	230,170,726,866	314,468,858,694
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	
4	Các khoản phải thu khác	136	IV.5	245,388,212,057	150,784,719,403
5	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	IV.6	(104,587,805,617)	(101,296,819,297)
IV	**Hàng tồn kho**	**140**	IV.7	**2,703,848,620**	**903,503,869**
1	Hàng tồn kho	141		2,703,848,620	903,503,869
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**409,947,550,286**	**277,534,751,420**
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	IV.8a	404,366,261,986	271,284,960,811
1.1	*Chi phí hoa hồng chưa phân bổ*	*151.1*		*251,630,256,285*	*209,513,399,497*
1.2	*Chi phí trả trước ngắn hạn khác*	*151.2*		*152,736,005,701*	*61,771,561,314*
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		4,591,791,951	3,773,159,573
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	IV.9	989,496,349	2,476,631,036
4	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
VIII	**Tài sản tái bảo hiểm**	**190**		**1,515,224,759,953**	**1,618,766,626,970**
1	Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191	IV.16a	614,279,668,325	627,269,005,865
2	Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192	IV.16a	900,945,091,628	991,497,621,105

Bảng cân đối kế toán riêng (tiếp theo)

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B -	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**2,312,840,796,424**	**1,858,820,033,375**
I	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**20,562,951,987**	**19,919,692,054**
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3	Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc'	213		-	-
4	Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
5	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6	Phải thu dài hạn khác	216		20,562,951,987	19,919,692,054
6.1	*Ký quỹ bảo hiểm*	*216.1*		*8,000,000,000*	*8,000,000,000*
6.2	*Phải thu dài hạn khác*	*216.2*		*12,562,951,987*	*11,919,692,054*
7	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II	**Tài sản cố định**	**220**		**391,809,173,986**	**404,503,679,755**
1	Tài sản cố định hữu hình	221	IV.9	355,409,111,508	362,245,158,474
	Nguyên giá	*222*		*527,007,247,541*	*518,836,350,531*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(171,598,136,033)*	*(156,591,192,057)*
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	Nguyên giá	*225*		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		-	-
3	Tài sản cố định vô hình	227	IV.10	36,400,062,478	42,258,521,281
	Nguyên giá	*228*		*70,296,645,120*	*70,296,645,120*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(33,896,582,642)*	*(28,038,123,839)*
III	**Bất động sản đầu tư**	**230**	IV.11	**11,554,155,644**	**12,400,048,274**
	Nguyên giá	231		22,557,136,380	22,557,136,380
	Giá trị hao mòn lũy kế	232		(11,002,980,736)	(10,157,088,106)
IV.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**21,263,896,002**	**31,237,338,585**
1	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		21,263,896,002	31,237,338,585
III	**Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		**1,726,523,269,532**	**1,360,041,164,858**
1	Đầu tư vào công ty con	251	IV.2b	176,400,000,000	176,400,000,000
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	IV.2b	14,292,700,000	14,292,700,000
3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	IV.2b	30,129,400,000	30,129,400,000
4	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254	IV.2c	(22,845,398,166)	(24,880,221,662)
5	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	IV.2a	1,528,546,567,698	1,164,099,286,520
VI	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**141,127,349,273**	**30,718,109,849**
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	IV.8b	141,109,907,964	30,700,668,540
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		17,441,309	17,441,309
3	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**8,954,746,264,935**	**8,427,178,125,661**

Bảng cân đối kế toán riêng (tiếp theo)

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A -	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**6,114,851,035,093**	**5,771,877,003,954**
I	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**6,114,836,035,093**	**5,771,862,003,954**
1	Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	IV.12	983,708,715,946	729,727,401,827
1.1	*Phải trả về hợp đồng bảo hiểm*	*311.1*		*894,571,180,642*	*652,713,561,443*
1.2	*Phải trả khác cho người bán*	*311.2*		*89,137,535,304*	*77,013,840,384*
2	Người mua trả tiền trước	312	IV.13	66,673,002,707	14,375,779,210
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	IV.14	36,848,656,300	57,857,878,457
4	Phải trả người lao động	314		57,694,342,341	200,521,382,109
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315		193,996,641	3,432,843,351
6	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318.1		90,126,066,532	118,103,532,270
7	Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	318.2		163,606,899,954	153,577,342,804
8	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	IV.15	162,956,852,796	117,489,519,190
9	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		369,000,000,000	288,000,000,000
10	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
11	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		17,895,706,803	9,551,180,121
12	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
13	Dự phòng nghiệp vụ	329	IV.16	4,166,131,795,073	4,079,225,144,615
13.1	*Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm*	*329.1*	*IV.16a*	*2,263,551,547,137*	*2,102,818,424,557*
13.2	*Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm*	*329.2*	*IV.16a*	*1,654,418,547,968*	*1,752,500,636,177*
13.3	*Dự phòng giao động lớn*	*329.3*	*IV.16b*	*248,161,699,968*	*223,906,083,881*
II	**Nợ dài hạn**	**330**		**15,000,000**	**15,000,000**
1	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
2	Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3	Phải trả dài hạn khác	337	IV.17	15,000,000	15,000,000
4	Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7	Dự phòng phải trả dài hạn			-	-
8	Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-

Bảng cân đối kế toán riêng (tiếp theo)

	NGUỒN VỐN	Mã số		Số cuối kỳ	Số đầu năm
B -	**NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**2,839,895,229,842**	**2,655,301,121,707**
I	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**IV.18**	**2,839,895,229,842**	**2,655,301,121,707**
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1,205,921,290,000	1,205,921,290,000
-	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*1,205,921,290,000*	*1,205,921,290,000*
-	*Cổ phiếu ưu đãi*	*411b*		-	-
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		425,978,852,804	425,978,852,804
3	Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4	Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
3	Quỹ đầu tư phát triển	418		28,642,118,155	28,642,118,155
4	Quỹ dự trữ bắt buộc	419		94,459,326,499	94,459,326,499
5	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
6	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1,084,893,642,384	900,299,534,249
-	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*421a*		*891,907,047,567*	*634,613,595,675*
-	*LNST chưa phân phối kỳ này*	*421b*		*192,986,594,817*	*265,685,938,574*
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**8,954,746,264,935**	**8,427,178,125,661**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	Tài sản thuê ngoài		-	-
2	Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3	Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
4	Hợp đồng bảo hiểm gốc chưa phát sinh		160,579,057,181	110,858,015,198
5	Ngoại tệ các loại:		-	-
	Dollar Mỹ (USD)		291,794.11	300,855.09
	Euro (EUR)		106,557.38	32,369.77
	Bảng Anh (£)		1,847.02	1,851.97

Lập, ngày 29 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đỗ Thị Chinh	Lê Trọng Hiệp	Hoàng Thị Yến

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

(Dạng đầy đủ)

Quý III của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

PHẦN I - KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	V.1	2,500,239,913,718	2,413,928,220,068
2. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	11		3,308,318,181	1,967,527,272
3. Doanh thu hoạt động tài chính	12	V.2	188,889,678,934	194,141,219,802
4. Thu nhập khác	13		1,160,796,602	10,601,671,350
5. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20		2,329,486,311,445	2,160,906,648,413
6. Giá vốn bất động sản đầu tư	21		121,079,545	84,474,101
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	V.3	20,686,658,064	81,535,596,416
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	V.4	99,187,923,279	96,277,928,832
9. Chi phí khác	24		2,120,770,477	6,537,431,897
10. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=10+11+12+13-20-21-22-23-24)	50		241,995,964,625	275,296,558,833
11. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		49,009,369,808	57,000,000,000
12. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
13. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		192,986,594,817	218,296,558,833
14. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	V.5	-	-

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

(Dạng đầy đủ)

Quý III của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

PHẦN II - KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III.2026	Quý III.2025	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
					Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu phí bảo hiểm	**01**	**V.1**	**957,600,897,475**	**935,616,014,825**	**3,109,952,096,739**	**3,013,784,207,455**
- Phí bảo hiểm gốc	01.1		1,022,998,690,859	831,597,417,481	3,238,742,720,722	2,775,927,259,239
- Phí nhận tái bảo hiểm	01.2		11,716,207,240	17,921,266,016	31,942,498,597	67,091,709,998
- Tăng (giảm) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	01.3		77,114,000,624	(86,097,331,328)	160,733,122,580	(170,765,238,218)
2. Phí nhượng tái bảo hiểm	**02**		**286,111,192,655**	**266,857,887,901**	**858,112,951,103**	**915,023,346,866**
- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1		330,277,675,054	237,144,634,078	845,123,613,563	848,802,803,495
- Tăng (giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	02.2		44,166,482,399	(29,713,253,823)	(12,989,337,540)	(66,220,543,371)
3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03=01-02)	**03**		**671,489,704,820**	**668,758,126,924**	**2,251,839,145,636**	**2,098,760,860,589**
4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	**04**		**51,420,010,810**	**90,437,502,679**	**248,400,768,082**	**315,167,359,479**
- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1		34,466,669,946	61,091,912,538	156,813,109,000	215,553,619,235
- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04.2		16,953,340,864	29,345,590,141	91,587,659,082	99,613,740,244
5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10=03+04)	**10**		**722,909,715,630**	**759,195,629,603**	**2,500,239,913,718**	**2,413,928,220,068**
6. Chi bồi thường	**11**		**592,347,724,801**	**555,374,181,848**	**1,548,199,457,243**	**1,457,975,540,741**
- Tổng chi bồi thường	11.1		625,155,784,182	564,660,316,795	1,589,770,539,985	1,476,164,826,917
- Các khoản giảm trừ (thu đòi người thứ 3 bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	11.2		32,808,059,381	9,286,134,947	41,571,082,742	18,189,286,176
7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	**12**		**165,095,541,668**	**261,665,071,311**	**475,454,376,174**	**500,023,016,271**

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III.2026	Quý III.2025	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
					Năm nay	Năm trước
8. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	**13**		**(185,107,865)**	**(97,425,155,105)**	**(95,667,290,265)**	**(266,358,886,711)**
9. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	**14**		**47,545,389,088**	**(234,909,965,741)**	**(88,137,731,533)**	**(114,432,952,373)**
10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15=11-12+13-14)	**15**		**379,521,686,180**	**431,193,921,173**	**1,065,215,522,337**	**806,026,590,132**
11. Tăng (giảm) dự phòng giao động lớn	**16**		**7,044,372,259**	**6,140,313,732**	**24,255,616,087**	**19,942,161,646**
12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	**17**		**300,073,307,613**	**266,499,432,990**	**1,240,015,173,021**	**1,334,937,896,635**
- Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1		62,871,621,710	93,303,993,955	272,069,426,995	307,925,239,951
- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2		237,201,685,903	173,195,439,035	967,945,746,026	1,027,012,656,684
13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18=15+16+17)	**18**		**686,639,366,052**	**703,833,667,895**	**2,329,486,311,445**	**2,160,906,648,413**
14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19=10-18)	**19**		**36,270,349,578**	**55,361,961,708**	**170,753,602,273**	**253,021,571,655**
15. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	**20**		**1,069,500,000**	**649,500,000**	**3,308,318,181**	**1,967,527,272**
16. Giá vốn bất động sản đầu tư	**21**		**40,359,848**	**28,158,033**	**121,079,545**	**84,474,101**
17. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư bất động sản (22=21-20)	**22**		**1,029,140,152**	**621,341,967**	**3,187,238,636**	**1,883,053,171**
18. Doanh thu hoạt động tài chính	**23**	**V.2**	**87,822,611,440**	**66,699,027,728**	**188,889,678,934**	**194,141,219,802**
19. Chi phí hoạt động tài chính	**24**	**V.3**	**8,640,157,934**	**6,881,092,851**	**20,686,658,064**	**81,535,596,416**
20. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (25=23-24)	**25**		**79,182,453,506**	**59,817,934,877**	**168,203,020,870**	**112,605,623,386**
21. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**26**	**V.4**	**37,355,012,350**	**35,852,128,749**	**99,187,923,279**	**96,277,928,832**
22. Lợi nhuận thuần hoạt động kinh doanh (30=19+22+25-26)	**30**		**79,126,930,886**	**79,949,109,803**	**242,955,938,500**	**271,232,319,380**

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III.2026	Quý III.2025	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
					Năm nay	Năm trước
23. Thu nhập khác	**31**		**323,583,388**	**5,297,571,122**	**1,160,796,602**	**10,601,671,350**
24. Chi phí khác	**32**		**133,231,375**	**4,101,737,546**	**2,120,770,477**	**6,537,431,897**
25. Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**		**190,352,013**	**1,195,833,576**	**(959,973,875)**	**4,064,239,453**
26. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**79,317,282,899**	**81,144,943,379**	**241,995,964,625**	**275,296,558,833**
27. Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**		**15,863,456,580**	**17,935,346,177**	**49,009,369,808**	**57,000,000,000**
28. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	**52**		**-**	**-**	**-**	**-**
29. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 – 51 - 52)	**60**		**63,453,826,319**	**63,209,597,202**	**192,986,594,817**	**218,296,558,833**
30. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**V.5**				

Lập, ngày 29 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đỗ Thị Chinh	Lê Trọng Hiệp	Hoàng Thị Yến

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM BƯU ĐIỆN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý III của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	*01*		*241,995,964,625*	*275,296,558,833*
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02		21,711,295,409	(809,087,584)
- Các khoản dự phòng	03		191,704,680,299	(243,147,192,341)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		0	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(149,412,752,011)	(108,000,729,266)
- Chi phí lãi vay	06		12,266,689,556	10,560,893,817
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	*08*		*318,265,877,878*	*(66,099,556,541)*
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(164,367,162,754)	(65,803,701,113)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(1,800,344,751)	(1,765,579,866)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		161,094,498,359	29,226,066,101
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(243,490,540,599)	44,803,441,118
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	0
- Tiền lãi vay đã trả	14		(12,218,433,392)	(9,737,896,557)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(33,141,516,391)	(32,000,000,000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		8,344,526,682	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	*20*		*32,686,905,032*	*(101,377,226,858)*
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(795,097,293)	(15,048,614,470)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	9,080,559,998.00
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1,877,001,257,112)	(508,175,229,903)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1,032,394,691,581	524,626,109,835
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	20,152,200,000.0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		141,180,018,850	105,543,795,790
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	*30*		*(704,221,643,974)*	*136,178,821,250*

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		369,000,000,000	513,000,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(288,000,000,000)	(439,000,000,000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(209,448,659)	(74,795,749)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***80,790,551,341***	***73,925,204,251***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**(590,744,187,601)**	**108,726,798,643**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**V.1**	**727,992,721,617**	**27,428,247,745**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**V.1**	**137,248,534,016**	**136,155,046,388**

Lập, ngày 29 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đỗ Thị Chinh	Lê Trọng Hiệp	Hoàng Thị Yến

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Quý III của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty Cổ phần.

2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Bảo hiểm phi nhân thọ.

3. **Ngành nghề kinh doanh** : Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, hoạt động đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

4. **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**
Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. **Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**
Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Năm tài chính**
Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Bảo hiểm ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính, Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. **Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Ban Lãnh đạo đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Bảo hiểm ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012, Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tiền mặt	-	-
Tiền gửi ngân hàng	137,248,534,016	727,992,721,617
Cộng	**137,248,534,016**	**727,992,721,617**

2. Đầu tư ngắn hạn

Các khoản đầu tư tài chính của Tổng Công ty bao gồm đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Tổng Công ty như sau:

2a, Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	**4,896,021,793,251**	**4,896,021,793,251**	**4,051,415,227,720**	**4,051,415,227,720**
Ngắn hạn	*3,367,475,225,553*	*3,367,475,225,553*	*2,887,315,941,200*	*2,887,315,941,200*
Tiền gửi có kỳ hạn	3,367,475,225,553	3,367,475,225,553	2,573,769,787,215	2,573,769,787,215
Đầu tư trái phiếu	-	-	313,546,153,985	313,546,153,985
Dài hạn	*1,528,546,567,698*	*1,528,546,567,698*	*1,164,099,286,520*	*1,164,099,286,520*
Tiền gửi có kỳ hạn	409,584,383,562	409,584,383,562	414,903,835,616	414,903,835,616
Đầu tư trái phiếu	1,118,962,184,136	1,118,962,184,136	749,195,450,904	749,195,450,904
Cộng	**4,896,021,793,251**	**4,896,021,793,251**	**4,051,415,227,720**	**4,051,415,227,720**

2b, Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con	***176,400,000,000***	***7,845,398,166***	***176,400,000,000***	***9,880,221,662***
Công ty Cổ phần Bất động sản Bưu điện	176,400,000,000	7,845,398,166	176,400,000,000	9,880,221,662
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	***14,292,700,000***	-	***14,292,700,000***	-
Công ty Cổ phần Kasati	14,292,700,000	-	14,292,700,000	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	***30,129,400,000***	***15,000,000,000***	***30,129,400,000***	***15,000,000,000***
Công ty Cổ phần Chế biến thủy sản Út Xi	15,000,000,000	15,000,000,000	15,000,000,000	15,000,000,000
Công ty Cổ phần Du lịch Bưu điện	2,940,000,000	-	2,940,000,000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ số liệu Toàn Cầu	5,699,400,000	-	5,699,400,000	-
Công ty Cổ phần Huawei Việt Nam	5,800,000,000	-	5,800,000,000	-
Công ty Cổ phần Bất động sản Phương Nam	65,000,000	-	65,000,000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ và Truyền thông	625,000,000	-	625,000,000	-
Cộng	**220,822,100,000**	**22,845,398,166**	**220,822,100,000**	**24,880,221,662**

2c, Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	24,880,221,662	24,619,974,531
Trích lập dự phòng bổ sung	-	260,247,131
Hoàn nhập dự phòng	(2,034,823,496)	-
Số cuối kỳ	**22,845,398,166**	**24,880,221,662**

3. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải thu về phí bảo hiểm gốc	577,258,264,963	297,527,642,272
Phải thu về tái bảo hiểm	261,076,151,814	394,360,146,138
Cộng	**838,334,416,777**	**691,887,788,410**

4. Trả trước cho người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Trả trước về bồi thường bảo hiểm gốc	182,261,995,903	292,090,929,376
Trả trước khác về hoạt động bảo hiểm gốc	19,628,454,670	5,221,465,217
Trả trước cho nhà cung cấp khác	28,280,276,293	17,156,464,101
Cộng	**230,170,726,866**	**314,468,858,694**

5. Các khoản phải thu khác

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Lãi dự thu hoạt động tài chính	49,280,657,634	41,047,924,473
Các khoản phải thu khác	163,228,665,108	81,451,241,411
Tạm ứng kinh doanh	32,873,889,315	19,273,253,519
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	5,000,000	9,012,300,000
Cộng	**245,388,212,057**	**150,784,719,403**

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán	104,587,805,617	101,296,819,297
- Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn dưới 1 năm	*4,513,627,567*	*1,063,408,399*
- Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm	*2,358,434,191*	*1,141,522,122*
- Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm	*1,310,392,784*	*1,397,893,540*
- Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên	*96,405,351,075*	*97,693,995,235*
Cộng	**104,587,805,617**	**101,296,819,297**

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	101,296,819,297	97,747,578,040
Trích lập dự phòng bổ sung	3,290,986,320	3,549,241,257
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Số cuối kỳ	**104,587,805,617**	**101,296,819,297**

7. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Nguyên liệu, vật liệu	527,754,785	672,487,030
Công cụ, dụng cụ	2,176,093,835	231,016,839
Cộng	**2,703,848,620**	**903,503,869**

8. Chi phí trả trước

8a, Chi phí trả trước ngắn hạn

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối năm này	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí hoa hồng chờ phân bổ (*)	251,630,256,285	209,513,399,497
Chi phí kinh doanh chờ phân bổ	106,519,648,405	50,542,562,039
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	46,216,357,296	11,228,999,275
Cộng	**404,366,261,986**	**271,284,960,811**

(*) Biến động tăng, giảm chi phí hoa hồng chờ phân bổ trong kỳ như sau:

	Năm nay	**Năm trước**
Số dư đầu năm	209,513,399,497	242,815,443,918
Số phát sinh trong kỳ	314,186,283,783	381,287,265,962
Số đã phân bổ vào chi phí trong kỳ	(272,069,426,995)	(414,589,310,382)
Số dư cuối kỳ	**251,630,256,285**	**209,513,399,497**

8b, Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ	**Số đầu kỳ**
Công cụ dụng cụ	1,940,341,418	388,248,756
Chi phí thuê nhà	1,481,111,605	31,000,000
Chi phí sửa chữa, cải tạo văn phòng	18,106,035,920	15,748,142,156
Các khoản chi phí khác	119,582,419,021	14,533,277,628
Cộng	**141,109,907,964**	**30,700,668,540**

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	369,088,592,339	67,753,984,418	81,993,773,774	518,836,350,531
Mua sắm mới	-	-	795,097,293	795,097,293
Phân loại lại	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Đầu tư xây dựng cơ bản dở dang hoàn thành	6,657,777,777	-	718,021,940	7,375,799,717
Số cuối kỳ	**375,746,370,116**	**67,753,984,418**	**83,506,893,007**	**527,007,247,541**
Giá trị hao mòn				
Số đầu năm	54,690,354,657	45,531,793,441	56,369,043,959	156,591,192,057
Khấu hao trong kỳ	6,491,883,542	3,769,724,312	4,745,336,122	15,006,943,976
Phân loại lại	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số cuối kỳ	**61,182,238,199**	**49,301,517,753**	**61,114,380,081**	**171,598,136,033**
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	314,398,237,682	22,222,190,977	25,624,729,815	362,245,158,474
Số cuối kỳ	**314,564,131,917**	**18,452,466,665**	**22,392,512,926**	**355,409,111,508**

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	27,564,441,158	42,732,203,962	70,296,645,120
Tăng trong kỳ		-	-
Số cuối kỳ	**27,564,441,158**	**42,732,203,962**	**70,296,645,120**
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	-	28,038,123,839	28,038,123,839
Khấu hao trong kỳ	-	5,858,458,803	5,858,458,803
Số cuối kỳ	**-**	**33,896,582,642**	**33,896,582,642**
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	27,564,441,158	14,694,080,123	42,258,521,281
Số cuối kỳ	**27,564,441,158**	**8,835,621,320**	**36,400,062,478**

11. Bất động sản đầu tư

	Quyền sử dụng đất	Nhà cửa, vật kiến trúc	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	-	22,557,136,380	22,557,136,380
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ		**22,557,136,380**	**22,557,136,380**
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	-	10,157,088,106	10,157,088,106
Khấu hao trong kỳ	-	845,892,630	845,892,630
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ		**11,002,980,736**	**11,002,980,736**
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	-	12,400,048,274	12,400,048,274
Số cuối kỳ	-	**11,554,155,644**	**11,554,155,644**

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải trả về hoạt động bảo hiểm gốc	275,961,776,852	225,774,938,872
Phải trả về hoạt động tái bảo hiểm	587,411,715,052	400,720,854,266
Phải trả nhà đồng bảo hiểm	31,197,688,738	26,217,768,305
Phải trả cho nhà cung cấp khác	89,137,535,304	77,013,840,384
Cộng	**983,708,715,946**	**729,727,401,827**

13. Người mua trả tiền trước

Là khoản người mua trả trước liên quan đến hoạt động bảo hiểm gốc.

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Thuế GTGT hàng bán nội địa	19,584,594,625	32,966,911,948
Thuế thu nhập doanh nghiệp	15,863,456,580	18,418,138,963
Thuế thu nhập cá nhân	-	6,472,827,546
Các loại thuế khác	1,400,605,095	-
Cộng	**36,848,656,300**	**57,857,878,457**

Thuế giá trị gia tăng

Tổng Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Tổng Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	241,995,964,625	275,296,558,833
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	3,050,884,416	-
Chi phí không được trừ	*3,050,884,416*	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính đã loại trừ chi phí năm trước"	-	-
Thu nhập chịu thuế	245,046,849,041	275,296,558,833
Thu nhập tính thuế	245,046,849,041	275,296,558,833
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông	***49,009,369,808***	***57,000,000,000***
Tổng thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	***49,009,369,808***	***57,000,000,000***
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước	-	-
Tổng thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	**49,009,369,808**	**57,000,000,000**

Các loại thuế khác
Tổng Công ty kê khai và nộp theo quy định.

15. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp, KPCĐ	7,403,915,257	9,519,133,164
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	8,774,133,007	8,983,581,666
Thuế nhà thầu tạm giữ	171,562,732	-
Các khoản đóng góp quỹ bảo hiểm	1,675,530,270	10,016,848,651
Các khoản phải trả khác	144,931,711,530	88,969,955,709
Cộng	**162,956,852,796**	**117,489,519,190**

16. Dự phòng nghiệp vụ

16a, Dự phòng bồi thường và dự phòng phí chưa được hưởng	Năm nay			Năm trước		
	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng BH gốc và nhận tái BH thuần	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng BH gốc và nhận tái BH thuần
	(1)	(2)	(3) = (1) – (2)	(4)	(5)	(6) = (4) – (5)
I, Dự phòng bồi thường	*1,654,418,547,968*	*900,945,091,628*	*753,473,456,340*	*1,752,500,636,177*	*991,497,621,105*	*761,003,015,072*
Dự phòng cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa giải quyết	1,567,860,447,022	869,861,556,293	697,998,890,729	1,677,969,700,183	957,259,150,955	720,710,549,228
Dự phòng cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo	86,558,100,946	31,083,535,335	55,474,565,611	74,530,935,994	34,238,470,150	40,292,465,844
2, Dự phòng phí chưa được hưởng	*2,263,551,547,137*	*614,279,668,325*	*1,649,271,878,812*	*2,102,818,424,557*	*627,269,005,865*	*1,475,549,418,692*
Cộng	**3,917,970,095,105**	**1,515,224,759,953**	**2,402,745,335,152**	**3,855,319,060,734**	**1,618,766,626,970**	**2,236,552,433,764**
Trong đó chi tiết:						
Dự phòng bồi thường						
Số dư đầu kỳ	1,752,500,636,177	991,497,621,105	761,003,015,072	1,942,795,192,972	997,244,121,804	945,551,071,168
Số trích lập trong kỳ	(98,082,088,209)	(90,552,529,477)	(7,529,558,732)	(190,294,556,795)	(5,746,500,699)	(184,548,056,096)
Số dư cuối kỳ	**1,654,418,547,968**	**900,945,091,628**	**753,473,456,340**	**1,752,500,636,177**	**991,497,621,105**	**761,003,015,072**
Dự phòng phí chưa được hưởng						
Số dư đầu kỳ	2,102,818,424,557	627,269,005,865	1,475,549,418,692	2,284,466,445,222	665,698,926,324	1,618,767,518,898
Số trích lập trong kỳ	160,733,122,580	(12,989,337,540)	173,722,460,120	(181,648,020,665)	(38,429,920,459)	(143,218,100,206)
Số dư cuối kỳ	**2,263,551,547,137**	**614,279,668,325**	**1,649,271,878,812**	**2,102,818,424,557**	**627,269,005,865**	**1,475,549,418,692**

16b, Dự phòng dao động lớn

	Năm nay	Năm trước
Số dư đầu kỳ	223,906,083,881	196,589,751,521
Số trích lập thêm trong kỳ	24,255,616,087	27,316,332,360
Số sử dụng trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	**248,161,699,968**	**223,906,083,881**

17. Phải trả dài hạn khác

Là khoản nhận ký quỹ ký cược dài hạn.

18. Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự trữ bắt buộc	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	803,957,090,000	827,943,052,804	28,642,118,155	80,395,709,000	650,556,826,316	2,391,494,796,275
Tăng vốn chủ sở hữu	401,964,200,000	(401,964,200,000)		-	-	-
Lợi nhuận năm trước	-	-	-	-	279,749,556,073	279,749,556,073
Trích lập các quỹ năm trước	-	-	-	14,063,617,499	(14,063,617,499)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(9,565,938,384)	(9,565,938,384)
Trích thưởng Ban lãnh đạo	-	-	-	-	(6,377,292,257)	(6,377,292,257)
Số dư cuối năm trước	**1,205,921,290,000**	**425,978,852,804**	**28,642,118,155**	**94,459,326,499**	**900,299,534,249**	**2,655,301,121,707**
Số dư đầu năm nay	1,205,921,290,000	425,978,852,804	28,642,118,155	94,459,326,499	900,299,534,249	2,655,301,121,707
Tăng vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	192,986,594,817	192,986,594,817
Trích lập các quỹ trong năm	-	-	-	-	(8,392,486,682)	(8,392,486,682)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-
Trích thưởng Ban lãnh đạo	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	**1,205,921,290,000**	**425,978,852,804**	**28,642,118,155**	**94,459,326,499**	**1,084,893,642,384**	**2,839,895,229,842**

Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành	120,592,129	120,592,129
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hanh	**120,592,129**	**120,592,129**

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10,000 VND.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

1. Doanh thu phí bảo hiểm

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bảo hiểm gốc	3,291,788,719,316	2,801,937,894,454
Các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc	(53,045,998,594)	(26,010,635,215)
Phí nhận tái bảo hiểm	31,942,498,597	67,091,709,998
Các khoản giảm trừ phí nhận tái bảo hiểm	-	-
Tăng (giảm) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	(160,733,122,580)	170,765,238,218
Doanh thu thuần	**3,109,952,096,739**	**3,013,784,207,455**

2. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	149,277,512,011	100,805,841,002
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	3,026,767,556	1,382,954,359
Lãi kinh doanh trái phiếu, đầu tư khác	35,747,437,072	75,074,043,936
Cổ tức, lợi nhuận được chia	135,240,000	2,000,000,000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	185,055,010	720,195,894
Các khoản khác	517,667,286	14,158,184,611
Cộng	**188,889,678,934**	**194,141,219,802**

3. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	12,266,689,556	10,560,893,817
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	5,288,378,427	4,579,535,447
Chi phí kinh doanh chứng khoán, đầu tư khác	4,653,653,850	71,286,034,800
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	(2,034,823,496)	(5,845,445,313)
Chi phí khác	512,759,727	954,577,665
Cộng	**20,686,658,064**	**81,535,596,416**

4. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	5,642,688,525	18,857,805,075
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	605,212,815	552,592,893
Chi phí dụng cụ quản lý	2,177,430,828	4,120,057,662
Chi phí khấu hao tài sản cố định	18,436,346,617	26,352,976,266
Thuế, phí và lệ phí	30,331,168,750	691,589,211
Chi phí dự phòng	4,257,858,142	(773,279,489)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	36,529,323,964	37,850,890,871
Chi phí khác bằng tiền	1,207,893,638	8,625,296,343
Cộng	**99,187,923,279**	**96,277,928,832**

5. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 30 về "Lãi trên cổ phiếu", Tổng Công ty không trình bày chỉ tiêu này trên Báo cáo tài chính riêng mà trình bày thông tin về lãi trên cổ phiếu trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

Lập, ngày 29 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đỗ Thị Chinh	Lê Trọng Hiệp	Hoàng Thị Yến